

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI


Năm báo cáo: 2013

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI**
- Tên giao dịch đối ngoại : GIA LAI HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
- Tên cổ phiếu : **GHC**



- Logo công ty : 
- Giấy CNĐKKD : Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp thay đổi lần 4 ngày 18 tháng 10 năm 2013.
- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)
- Địa chỉ : 28 Phạm Văn Đồng, P.Hoa Lư, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : (84.59) 383 0013
- Fax : (84.59) 383 0013
- Website : www.ghc.vn
- Email : thuydiengialai@gmail.com
- Mã số thuế : 5900288566
- Tài khoản số : 62010000009051 tại NH Đầu tư và phát triển - Chi nhánh tỉnh Gia Lai
- Ngày nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty cổ phần Thủy điện Gia Lai tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai được thành lập theo Hợp đồng kinh tế số 01-14-03-2002/PC3-ĐGL-01 ngày 14/03/2002 giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng công ty điện lực miền Trung) và Công ty Điện Gia Lai (nay là Công ty cổ phần điện Gia Lai), góp vốn theo tỷ lệ 50/50, với tổng vốn điều lệ 6 tỷ đồng, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 39 02 000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu từ ngày 23/5/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 04/6/2007. Đầu tư xây dựng vận hành – kinh doanh (BOO) 2 nhà máy thủy điện là thủy điện H'Chan và thủy điện H'Mun.

- Ngày 02/6/2008, Công ty TNHH Đầu tư và phát triển điện Gia Lai đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09/6/2011 với vốn điều lệ đăng ký là 100 tỷ đồng, gồm có 06 cổ đông (02 cổ đông sáng lập và 04 cổ đông phổ thông khác) để gia tăng nguồn lực tài chính triển khai đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện H'Mun. Vào ngày 31/12/2008, các cổ đông trên đã hoàn thành góp vốn các đợt đầu với vốn điều lệ thực góp đạt 65.932.430.000 đồng. Quá trình chuyển nhượng cổ phiếu của các cổ đông vào cuối năm 2008 dẫn đến số lượng cổ đông tăng lên 5.416 cổ đông vào thời điểm ngày 31/12/2008.

- Công ty chính thức đăng ký công ty đại chúng với UBCKNN vào tháng 03/2009. Trong tháng 11/2009, Công ty thực hiện phát hành riêng lẻ cho các cổ đông thực hiện góp vốn đợt cuối sau khi đã báo cáo kế hoạch phát hành với UBCKNN, ghi nhận tăng vốn điều lệ thực góp lên 100 tỷ đồng vào ngày 30/11/2009.

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011. Đến ngày 31/12/2013, số lượng cổ đông của Công ty là 4.245 cổ đông, trong đó có 929 cổ đông đã lưu ký chứng khoán.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Hiện nay hoạt động sản xuất chính của Công ty là đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ theo hình thức BOO (Đầu tư xây dựng – Sở hữu – Vận hành kinh doanh). Nguồn doanh thu của Công ty trong các năm qua toàn bộ từ vận hành sản xuất điện năng của Nhà máy thủy điện H'Chan. Đến tháng 8 năm 2010, công trình nhà máy thủy điện H'Mun được đưa vào khai thác, kết hợp với hoạt động của nhà máy thủy điện H'Chan tạo ra được nguồn doanh thu lớn và ổn định cho Công ty.

▪ Nhà máy thủy điện H'Chan có công suất 12 MW, gồm 03 tổ máy xây dựng trên dòng sông Ayun thuộc địa bàn xã Đê Ar, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Nhà máy được khởi công xây dựng từ năm 2002 và hoàn thành đưa vào khai thác vận hành từ tháng 09/2006 với nhiệm vụ sản xuất bán điện cho lưới điện quốc gia với sản lượng điện trung bình hàng năm là 55 triệu kWh.

▪ Nhà máy thủy điện H'Mun có với công suất 16,2 MW, gồm 03 tổ máy xây dựng trên cùng dòng sông Ayun cách Nhà máy thủy điện H'Chan khoảng 3 km về phía dưới hạ nguồn, thuộc xã Bar Maih, huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai. Nhà máy được chính thức thi công xây dựng vào tháng 08/2007. Đến ngày 02/01/2011, nhà máy thủy điện H'Mun chính thức khánh thành, đưa nhà máy vào khai thác vận hành hòa vào lưới điện quốc gia với nhiệm vụ sản xuất bán điện cho lưới điện quốc gia với sản lượng điện trung bình hàng năm là 66 triệu kWh.

▪ Hiện nay sản phẩm duy nhất của Công ty là điện thương phẩm cung cấp trực tiếp cho Tổng công ty Điện Lực miền trung (CPC) thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) theo Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Chan và hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Mun.

Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Chan số 5/2011/H'CHAN/EVN CPC-GHC ký kết giữa Tổng công ty điện lực miền trung và Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai vào ngày 31/05/2011. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01/06/2011 và chấm dứt sau 20 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó việc mua bán điện được áp dụng biểu giá chi phí tránh được của hệ thống điện Quốc gia do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm.

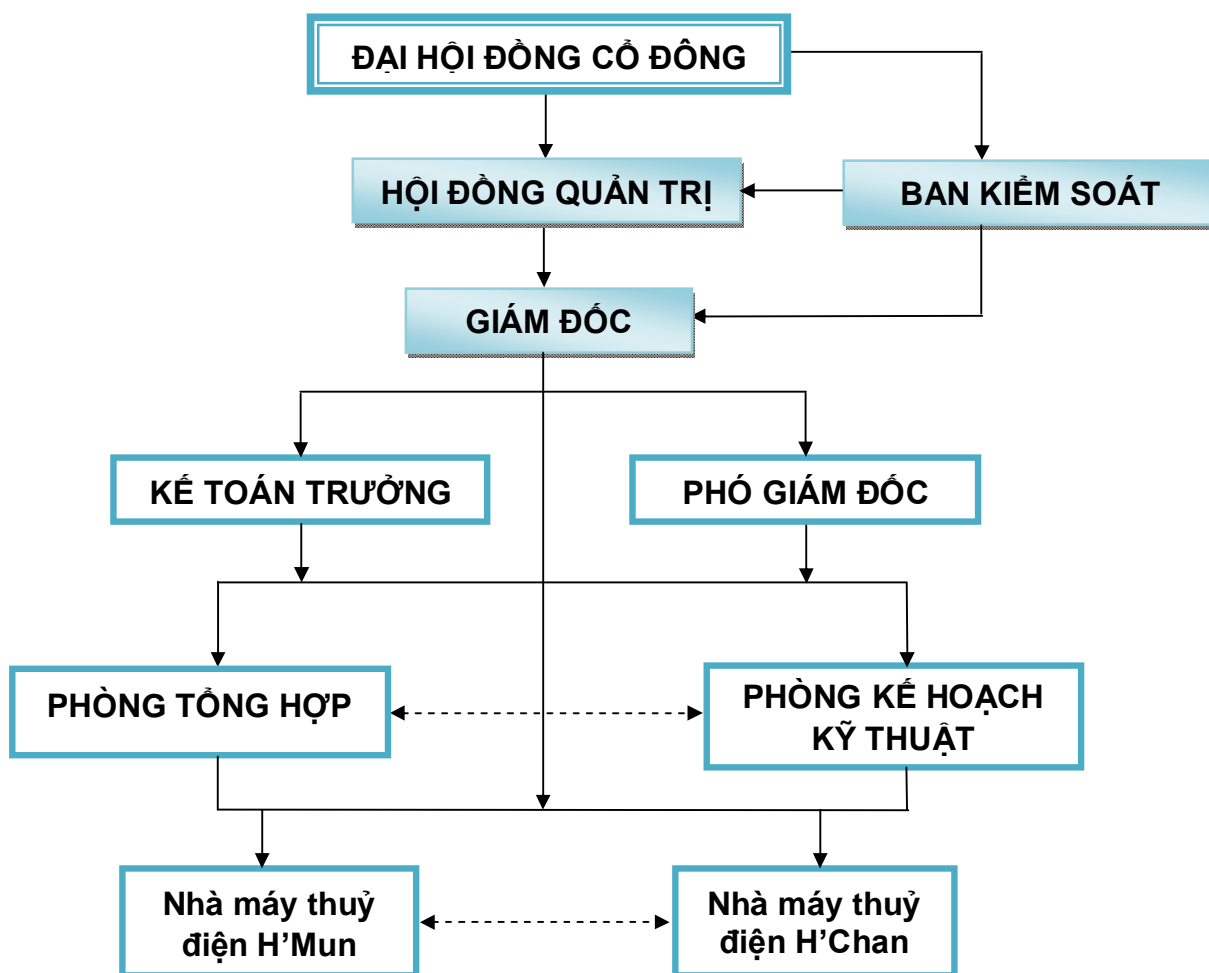
Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện H'Mun số 05/2010 H'Mun-CPC-GHC ký kết giữa Tổng công ty điện lực miền trung và Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai vào ngày 05/05/2010. Hợp đồng này có hiệu lực thực hiện sau khi ký kết và chấm dứt sau 20 năm kể từ ngày vận hành thương mại, trong đó việc mua bán điện được áp dụng biểu giá chi phí tránh được của hệ thống điện Quốc gia do Cục Điều tiết điện lực công bố hàng năm.

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2013, tổng sản lượng điện đưa vào lưới điện quốc gia là 612,71 triệu kWh, mang lại doanh thu 541,88 tỷ đồng. Sản lượng điện và doanh thu trong các năm 2012 và năm 2013 của Công ty như sau :

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013
1	Sản lượng kế hoạch (triệu kWh)	129,77	129,85
2	Sản lượng thực hiện (triệu kWh)	142,98	139,65
3	Tỷ lệ thực hiện (%)	110,2	107,5
4	Doanh thu bán điện (triệu đồng)	131.878	131.704

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý của Công ty

4.1 Sơ đồ tổ chức và bộ máy quản lý



- **Đại hội đồng cổ đông:** gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, có quyền thông qua quyết định phương hướng, nhiệm vụ phát triển và kế hoạch phát triển kinh doanh hàng năm của Công ty; quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; và các quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ Công ty.
- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cho ĐHĐCĐ quản trị Công ty giữa hai kỳ ĐHĐCĐ và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT Công ty trong nhiệm kỳ đầu có 5 thành viên, nhiệm kỳ 4 năm. Số lượng thành viên HĐQT mỗi nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. Thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

- **Ban kiểm soát:** gồm 3 thành viên, gọi là Kiểm soát viên do ĐHĐCĐ bầu ra với nhiệm kỳ là 5 năm. Kiểm soát viên là những người thay mặt cổ đông để kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh Công ty; trong ghi chép sổ sách kế toán tài chính của Công ty nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp cho các cổ đông.
- **Ban Giám đốc:** là cấp quản lý điều hành hoạt động của Công ty, đứng đầu là Giám đốc do HĐQT lựa chọn và bổ nhiệm; chủ động điều hành các hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả theo Nghị quyết của HĐQT, Điều lệ công ty, qui định của UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán và pháp luật.
- **Các phòng/ban nghiệp vụ:**
 - Phòng tổng hợp:** Thực hiện lập kế hoạch tài chính cho công ty, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong suốt quá trình hoạt động của Công ty, lập các báo cáo tài chính phục vụ công tác quản lý và theo chế độ quy định, đồng thời chịu trách nhiệm các hoạt động liên quan đến nhân sự, đào tạo, hành chính, quản lý tài sản Công ty.
 - Phòng kế hoạch – kỹ thuật:** Xây dựng kế hoạch năm, kế hoạch dài hạn, kế hoạch sản xuất và xây dựng cơ bản, kế hoạch duy trì, bảo dưỡng và tổng hợp kế hoạch triển khai các dự án đầu tư của Công ty; quản lý công tác kỹ thuật.
 - Bộ phận sản xuất:** tổ chức quản lý điều hành sản xuất các nhà máy thủy điện liên tục – an toàn – hiệu quả theo kế hoạch sản lượng hàng năm của Công ty.

4.2 Danh sách các công ty con, công ty liên kết

1. **Công ty TNHH GKC:** Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai (GHC) đã hợp tác với Công ty cổ phần điện Gia Lai (GEC) hợp tác liên doanh thành lập Công ty TNHH GKC để đầu tư các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Thông tin cụ thể như sau:

- Tên công ty : **Công ty TNHH GKC**
- Giấy chứng nhận ĐKDN : 61001145316 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Kon Tum cấp thay đổi lần 1 ngày 12/09/2012.
- Địa chỉ trụ sở chính : 478 Duy Tân, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Tân Xuân Hiến – Chủ tịch HĐQT
- Vốn Điều lệ : **50.000.000.000** đồng
- Tỷ lệ GHC sở hữu : 40% VDL tương đương 20 tỷ đồng.
- Số vốn GHC đã góp đến 31/12/2013: 466.000.000 đồng.
- Ngày nghề kinh doanh : Sản xuất truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Kinh doanh xuất nhập khẩu.

2. Công ty cổ phần thủy điện Thượng Lộ: Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai (GHC) đã hợp tác cùng với Công ty cổ phần điện Gia Lai (GEC) và Công ty cổ phần Trường Phú hợp tác liên doanh để đầu tư dự án thủy điện Thượng Lộ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Thông tin cụ thể như sau:

- Tên công ty : Công ty cổ phần thủy điện Thượng Lộ
- Giấy chứng nhận ĐKDN : 3301515921 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp ngày 02/04/2013.
- Địa chỉ trụ sở chính : 111 Phạm Văn Đồng – P.Vỹ Dạ - TP Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Người đại diện theo pháp luật : Ông Tân Xuân Hiến – Chủ tịch HĐQT
- Vốn Điều lệ : 40.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ GHC sở hữu : 30% VĐL tương đương 12 tỷ đồng.
- Số vốn GHC đã góp đến 31/12/2013: 2.349.000.000 đồng.
- Ngày nghề kinh doanh : Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

5. Định hướng phát triển

Bên cạnh mục tiêu duy trì và phát triển hoạt động của nhà máy thủy điện H'Chan và H'Mun trong các năm sắp tới, Công ty còn tập trung mở rộng, đa dạng hóa ngành nghề như tham gia tư vấn đầu tư xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ; cung cấp các vật tư và thiết bị cơ điện, xây lắp điện. Với kinh nghiệm trên thị trường, trong năm 2013 Công ty đã nghiên cứu, tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào một số dự án thủy điện có hiệu quả cao theo hình thức tham gia liên doanh góp vốn đầu tư các dự án thủy điện Đăk Lô 1,2,3 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, dự án thủy điện Thượng Lộ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và định hướng trong năm 2014 và những năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm một số dự án thủy điện khác trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên có hiệu quả cao theo hình thức tham gia đầu tư trực tiếp hoặc liên doanh góp đầu tư nhằm mở rộng phát triển công ty và làm tăng doanh thu cho doanh nghiệp cũng như bắt kịp xu hướng chung của ngành.

Xác định được yếu tố con người là quan trọng trong sự nghiệp phát triển của doanh nghiệp, Công ty đã thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo nhân viên kỹ thuật lành nghề để chủ động tiếp cận những thông tin mới nhất về sản phẩm, kỹ thuật, công nghệ mới và xu hướng thị trường. Từ chỗ phải thuê các chuyên gia nước ngoài làm tư vấn, thiết kế công trình; chỉ đạo thi công xây lắp và trực tiếp căn chỉnh

máy móc, thiết bị kỹ thuật quan trọng, chạy thử liên động, hoặc có tải; đến nay các chuyên gia kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và công nhân giỏi nghề, giàu kinh nghiệm của Công ty đã cơ bản đảm trách được công việc một cách an toàn, hiệu quả, tạo tiền đề cho việc phát triển các hoạt động tư vấn xây dựng theo định hướng phát triển lâu dài.

Hiện tại sản phẩm chính của Công ty là điện thương phẩm và việc tiêu thụ điện đã được đảm bảo bởi Hợp đồng mua bán điện dài hạn được ký giữa Công ty và Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty điện lực Miền Trung). Do đó các hoạt động marketing của Công ty trong tương lai gần chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khác mà Công ty đang dự định hướng đến.

Phương châm của Công ty trong xây dựng mối quan hệ khách hàng là uy tín, cam kết chất lượng sản phẩm, hỗ trợ lẫn nhau tìm giải pháp để cùng tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh. Công ty cũng chú trọng nâng cao hình ảnh thương hiệu của mình thông qua các kênh thông tin đại chúng như báo chí, phát thanh và truyền hình địa phương khi tổ chức các sự kiện quan trọng của Công ty cũng như chú trọng cập nhật website của Công ty.

Thành lập ngày 02/06/2008 trên cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia lai, Công ty chưa đăng ký nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế hay bản quyền nào. Trong thời gian sắp tới Công ty sẽ tiến hành đăng ký bản quyền thương hiệu và logo của mình.



II. Tình hình hoạt động trong năm 2013

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH (%)
1	Sản lượng điện thương phẩm	129,85	139,65	107,55%
2	Tổng doanh thu	115,40	134,83	116,84%
3	Lợi nhuận sau thuế	50,021	58,49	116,93%
4	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,50	2,92	116,93%

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1 Danh sách Ban Điều hành:

STT	Họ tên	Chức vụ
a	Ông Lê Văn Minh	Giám đốc
b	Ông Đoàn Văn Sơn	Phó Giám đốc
c	Ông Trần Minh Đức	Kế toán trưởng

a. Giám đốc – Ông Lê Văn Minh

Ngày tháng năm sinh: 18/10/1984
Nơi sinh: Gia Lai
CMND: Số: 230658062, ngày cấp: 03/6/2002, nơi cấp: CA Gia Lai
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Đông Sơn – Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú: 24/02 Lý Tự Trọng, P. Tây Sơn, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại liên lạc: 0905316879
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác

Tháng 10/2008 đến tháng 08/2010 Chuyên viên Phòng đầu tư dự án – CTCP Đầu tư Sài Gòn Thương Tín;
Tháng 08/2010 đến tháng 03/2011 Thư ký HĐQT Công ty Cổ phần Điện Gia Lai;
Tháng 03/2011 đến tháng 02/2012 Phó phòng Kế hoạch - Đầu tư CTCP Điện Gia Lai;
Tháng 10/2012 đến tháng 12/2012 Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xây dựng – Bê tông ly tâm Gia Lai;
Từ tháng 02/2012 đến nay Chánh Văn phòng Công ty - CTCP Điện Gia Lai;
Từ tháng 04/2013 đến nay Thành viên HĐQT CTCP Đầu tư điện Tây Nguyên;
Từ tháng 07/2013 đến nay Thành viên HĐQT CTCP Điện Cao su Gia Lai.
Từ tháng 10/2013 đến nay Thành viên HĐQT CTCP Thủy điện Gia Lai kiêm Giám đốc Công ty.

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Giám đốc Công ty; thành viên Hội đồng quản trị

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:

- Chánh Văn phòng Công ty - Công ty Cổ phần Điện Gia Lai;
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần điện cao su Gia Lai (GRC);
- Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư điện Tây Nguyên (TIC);

Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2013): 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Hành vi vi phạm pháp luật: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Cty: Không
Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GHC: Không
Những khoản nợ đối với Cty: Không
Lợi ích liên quan đối với Cty: Không

b. Phó Giám đốc – Ông Đoàn Văn Sơn

Ngày tháng năm sinh: 12/04/1973

Nơi sinh: Xã Đại Quang – Đại Lộc – Quảng Nam

CMND: số 230887894 do Công an Gia Lai cấp ngày 03/4/2008

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Đại Quang – Đại Lộc – Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: Tổ 14 – P.Hội Phú – Pleiku – Gia Lai

Điện thoại liên lạc: 0979.810399

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi, thủy điện

Quá trình công tác

Từ năm 08/1998 – 07/2003 Công tác tại Công ty Điện Gia Lai

Từ 08/2003 đến nay Công tác tại Công ty TNHH đầu tư và phát triển Điện Gia lai (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai)

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Phó Giám đốc

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH GKC

Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2013): 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GHC: Không

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

c. Kế toán trưởng – Ông Trần Minh Đức

Ngày tháng năm sinh: 10/02/1960

Nơi sinh: Quảng Bình

CMND: số 230861031 do Công an Gia Lai cấp ngày 25/6/2007

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Phong Hóa - Tuyên Hóa – Quảng Bình

Địa chỉ thường trú: 86/1 Phạm Văn Đồng – Pleiku – Gia Lai

Điện thoại liên lạc: 0913.406653

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kế toán tài chính, cử nhân quản trị kinh doanh

Quá trình công tác

Từ năm 1982 – 08/1992 Công tác tại Sở tài chính Gia Lai – Kon Tum

Từ 09/1992 – 06/2002 Chuyển công tác đến Phòng xây dựng cơ bản - Điện Lực Gia Lai

Từ 07/2002 đến nay Kế toán trưởng Công ty TNHH đầu tư và phát triển Điện Gia lai (nay là CTCP Thủy điện Gia Lai)

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty: Kế toán trưởng

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần nắm giữ (thời điểm 31/12/2013): 26.600 cổ phần, chiếm 0,27% vốn điều lệ

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

+ Cá nhân sở hữu: 26.600 cổ phần, chiếm 0,27% vốn điều lệ

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

Những người liên quan có nắm giữ cổ phiếu của GHC: Không

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không

2.2 Thay đổi Ban điều hành trong năm 2013:

Ngày 10/10/2013, tại phiên họp thường kỳ quý 4/2013, Hội đồng quản trị đã thống nhất bầu ông Lê Văn Minh giữ chức vụ Giám đốc Công ty thay thế cho ông Nguyễn Đình Tuấn.

Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc: Tiền lương và thưởng hàng năm.

2.3 Cơ cấu lao động Công ty tại thời điểm 31/12/2013:

- **Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày 31/12/2013:** là 56 CBCNV.

Cơ cấu lao động như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Phân loại theo trình độ			
1	Cán bộ có trình độ trên đại học	0	0%
2	Cán bộ có trình độ đại học	9	19,56%
3	Cán bộ có trình độ cao đẳng, trung cấp	33	58,93%
4	Nhân viên kỹ thuật	13	23,21%
5	Lao động phổ thông/lao động khác	1	1,78%
Phân loại theo phòng ban chức năng			
1	Ban Giám đốc	03	5,36%
2	Phòng Tổng hợp	04	7,14%
3	Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật	03	5,36%
4	Bộ phận sản xuất	46	82,14%
Tổng cộng		56	100%

- **Chính sách đối với người lao động:**

Công ty luôn quan tâm đến chế độ, đời sống CBCNV, tạo điều kiện để hoạt động thuận lợi và phối hợp tốt với công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác.

Công ty đặc biệt chú trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề vì đó là nhân tố quan trọng trong việc tồn tại và phát triển một doanh nghiệp.

Công ty luôn có cam kết và đảm bảo duy trì các quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao

động như: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn. Thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ xét nâng lương định kỳ theo quy chế lương cho CBCNV của Công ty.

Công ty luôn quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được bồi dưỡng, học tập nâng cao kiến thức về trình độ chuyên môn bằng cách thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, gửi đi các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn trong nước; tạo điều kiện cho các cán bộ kỹ thuật thâm nhập thực tế ở dự án thủy điện đang triển khai, tại Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty nhằm tích lũy và nâng cao trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc.

Chính sách lương thưởng: Năm 2013, Công ty áp dụng chính sách trả lương khoán theo doanh thu cho tất cả CB-CNV.

Ngoài mức lương khoán, Công ty khuyến khích lao động bằng khoản thưởng vào những ngày lễ, tết và các dịp đặc biệt. Chính sách trợ cấp bao gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, nghỉ việc áp dụng theo quy định của Bộ Luật Lao động. Hiện nay, Công ty đang tiến hành điều chỉnh chính sách khen thưởng mới thông qua trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi để kịp thời động viên và khuyến khích người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn: không

3.2. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

- a. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của công ty TNHH GKC: Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH GKC đã được Công ty Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670.814.264	127.421.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		586.220.964	24.390.675
1. Tiền	111	5	586.220.964	24.390.675
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.593.300	103.030.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.000.000	74.665.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.093.300	21.065.839
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		22.500.000	7.300.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		602.778.995	304.646.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		602.778.995	304.646.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	187.016.026	224.419.234
- Nguyên giá	222		224.419.234	224.419.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.403.208)	0
2. Chi phí xây dựng dở dang	230		415.762.969	80.227.250
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.273.593.259	432.067.998
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.807.853	27.067.998
I. Nợ ngắn hạn	310		106.807.853	27.067.998
1. Phải trả người bán	312			
2. Người mua trả tiền trước	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	496.133	
4. Phải trả người lao động	315			
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		106.311.720	27.067.998
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.166.785.406	405.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	1.166.785.406	405.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10	1.165.000.000	405.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	10		
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	10		
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10	1.785.406	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.273.593.259	432.067.998

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01.01 đến 31.12.2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	11		
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	11		
4. Giá vốn hàng bán	11	12		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	5.380.542	458.840
7. Chi phí hoạt động tài chính	22			
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.000.000	458.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.380.542	0
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14	2.380.542	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	595.136	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	14	1.785.406	0

b. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của CTCP thủy điện Thượng Lộ: Báo cáo tài chính năm 2013 của CTCP thủy điện Thượng Lộ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		448.288.669	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		301.338.288	-
1. Tiền	111	5	301.338.288	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.600.040	-
1. Phải thu của khách hàng	131			-
2. Trả trước cho người bán	132			-
3. Các khoản phải thu khác	135		1.600.040	-
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	136			-
IV. Hàng tồn kho	140			-
1. Hàng tồn kho	141			-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.350.341	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.350.341	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	69.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.865.218.211	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn khác	218			-
II. Tài sản cố định	220		915.831.545	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			-
2. Chi phí xây dựng dở dang	230	7	915.831.545	-
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.949.386.666	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		131.386.666	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	8	1.818.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.313.506.880	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 02.04 đến 31.12.2013

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và ccấp dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	1.415.100	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.000.000	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.584.900)	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13	(1.584.900)	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13	(1.584.900)	-

4. Tình hình tài chính của Công ty năm 2013

4.1 Báo cáo tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	363.904	353.447	97,13%
2	Doanh thu thuần	131.877	131.704	99,87%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	69.709	71.095	101,99%
4	Lợi nhuận khác	71	(1.030)	-1.450,70%
5	Lợi nhuận trước thuế	69.780	70.065	100,41%
6	Lợi nhuận sau thuế	61.396	58.491	95,27%
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	6.140	5.849	95,26%
8	Tỷ lệ chi trả cổ tức	45%	45%	100,00%

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
▪ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,73	0,50
▪ Hệ số thanh toán nhanh	0,70	0,48
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
▪ Hệ số nợ/Tổng tài sản	63,32%	63,78%
▪ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	172,65%	176,06%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
▪ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,36	0,37
▪ Vòng quay hàng tồn kho	21,38	21,46
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi		
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/DTT	46,56%	44,41%
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	46,00%	45,68%
▪ Hệ số lợi nhuận sau thuế/TTS	16,87%	16,55%
▪ Hệ số lợi nhuận HĐKD/DTT	52,86%	53,98%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần: Đến thời điểm 31/12/2013, cổ phần đang lưu hành như sau:

- Tổng số cổ phần : 10.000.000 cổ phần
- Loại cổ phần lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 4.700.000 cổ phần
- Số cổ phần chuyển nhượng có điều kiện: 5.300.000 cổ phần

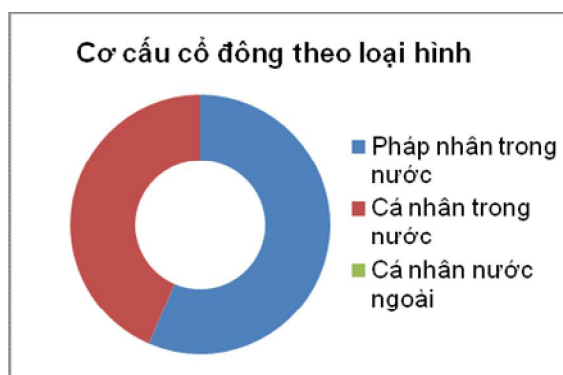
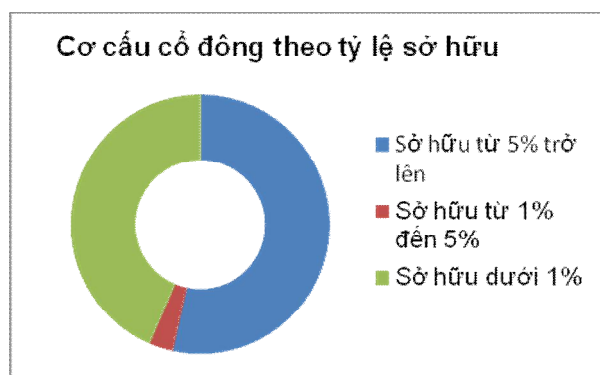
5.2 Cơ cấu cổ đông: Đến thời điểm 31/12/2013, cơ cấu cổ đông như sau:

- **Cơ cấu cổ đông theo loại hình:**

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông (CĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (đồng)
Pháp nhân trong nước	04	56,492%	56.491.640.000
Cá nhân trong nước	4.240	43,507%	43.507.360.000
Cá nhân nước ngoài	01	0,001%	1.000.000
Cộng	4.245	100%	100.000.000.000

- **Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu**

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông (CĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần (đồng)
Sở hữu từ 5% trở lên	01	53,487%	53.487.440.000
Sở hữu từ 1% đến 5%	01	3,000%	3.000.000.000
Sở hữu dưới 1%	4.243	43,513%	43.512.560.000
Cộng	4.245	100	100.000.000.000



5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

5.4 Các chứng khoán khác: không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

A. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013:

1. Nhận định chung:

- Diễn biến thời tiết thuận lợi, mưa nhiều dẫn đến sản lượng và doanh thu đạt và vượt kế hoạch đề ra.
- Quan tâm chỉ đạo sát sao và kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực của BDH cùng toàn thể CBCNV GHC.
- Chủ động trong công tác sửa chữa, khắc phục sự cố, điều tiết nước để vận hành hiệu quả 2 nhà máy.

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH
1	Điện thương phẩm	triệu kWh	129,850	139,650	107,55%
2	Tổng doanh thu	tỷ đồng	115,398	134,830	116,84%
3	Tổng chi phí	tỷ đồng	63,943	64,765	101,29%
4	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	51,456	70,065	136,17%
5	Thuế TNDN	tỷ đồng	1,435	11,575	806,77%
6	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	50,021	58,491	116,93%

Trong đó giá bán bình quân năm 2013 của 02 nhà máy như sau:

- + Thủy điện H'Chan : 914/905 đồng/kWh
- + Thủy điện H'Mun : 968/936 đồng /kWh

3. Kết quả thực hiện một số nội dung quan trọng trong năm 2013:

3.1. Công tác phục vụ sản xuất:

- Luôn chủ động thực hiện công tác kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị cơ điện nhà máy, trạm biến áp, đường dây và các hạng mục công trình thủy công. Hoàn thành tốt công tác thí nghiệm hệ thống đo đếm điện năng, thí nghiệm toàn bộ hệ thống phần điện tuabin, thiết bị trạm biến áp.
- Thực hiện điều tiết nguồn nước giữa 2 nhà máy trong mùa khô để nâng cao hiệu quả vận hành, doanh thu và giá bán điện bình quân năm 2013 tăng cao đáng kể so với năm 2012.
- Đầu tư lắp đặt máy đóng mở thủy lực cửa lấy nước đầu kênh và xử lý rò nước ở hướng tuabin tổ máy số 1 thủy điện H'Mun, giảm thời gian vớt rác sau mùa mưa.
- Chủ động thực hiện công tác mua sắm các vật tư, thiết bị dự phòng phục vụ sản xuất năm 2013.
- Thực hiện tốt công tác kiểm định an toàn đập và cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa theo quy định.

3.2. Công tác tài chính:

- Công tác thu hồi công nợ tiền bán điện kịp thời; trả gốc, lãi vay từ các tổ chức tín dụng và phi tín dụng đúng kỳ hạn. Ngoài ra với nguồn tiền nhàn rỗi, Công ty gửi tiết kiệm có kỳ hạn, hoặc cho vay ngắn hạn với lãi suất hợp lý nhằm mục đích sử dụng nguồn tiền hiệu quả, làm tăng doanh thu hoạt động tài chính của Công ty.
- Trong năm 2013 và đầu năm 2014 Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức làm 3 đợt với tỷ lệ chia trả là 45%, tương ứng 45 tỷ theo Nghị quyết ĐHCĐ và các Nghị quyết của HĐQT.

3.3. Công tác đầu tư tài chính:

- Góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH GKC (chủ đầu tư cụm dự án thủy điện Đắklô 1,2,3) với số tiền là 0,47 tỷ đồng để triển khai lập báo cáo xin phép đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã cho phép Công ty TNHH GKC triển khai khảo sát lập dự án đầu tư.
- Góp vốn đầu tư vào Công ty CP thủy điện Thượng Lộ (chủ đầu tư dự án thủy điện Thượng Lộ) với số tiền là 2,2 tỷ đồng để thực hiện công tác điều chỉnh dự án đầu tư trình UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và Bộ Công thương phê duyệt.
- Ngoài ra năm 2013, Công ty còn nghiên cứu các dự án thủy điện khác trên địa bàn miền Trung và Tây nguyên, qua xem xét tính khả thi của dự án Công ty đã đề xuất và Hội đồng quản trị đã thuận cho phép tham gia góp vốn đầu tư vào các dự án thủy điện Alin B1.

3.4. Tình hình lao động và tiền lương, chính sách với người lao động:

- Tổng số cán bộ CNV toàn công ty là 56 người. Thu nhập của người lao động toàn công ty trong năm 2013 đạt khá nhờ nhiều yếu tố thuận lợi về sản lượng và doanh thu. Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động được cải thiện rõ rệt.
- Ngoài ra, Công ty đã thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định như ký kết hợp đồng lao động, đóng BHYT, BHXH, BHTN, khám sức khỏe định kỳ hàng năm, trang bị bảo hộ lao động, tổ chức cho CBCNV tham quan du lịch...Thực hiện tăng hệ số lương cho người lao động đúng kỳ hạn.

4. Một số tồn tại và khó khăn trong năm 2013:

4.1 Tồn tại: Bên cạnh những thành tựu đạt được, trong năm 2013 vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Trong năm, công tác vận hành nhà máy thủy điện gặp một số sự cố máy móc, thiết bị gây tổn thất về sản lượng điện và doanh thu của công ty. Ban điều hành đã phối hợp với các đơn vị có liên quan để tổ chức buổi đánh giá xác định nguyên nhân và đã đưa ra bài học kinh nghiệm.
- Việc tổ chức thực hiện các phong trào thi đua lao động sản xuất còn chưa chú trọng đúng mực.

4.2. Khó khăn: Trong năm 2013 GHC cũng gặp phải một số khó khăn sau:

- Chính sách ưu đãi thuế TNDN còn chông chéo đã không ưu đãi đối với dự án thủy điện H'Mun, dẫn đến Công ty bị truy thu 11,52 tỷ đồng, tăng mức thuế TNDN hằng năm lên mức khoảng 11,57 tỷ đồng làm sụt giảm lợi nhuận của Công ty trong năm 2013 và các năm sau.
- Công tác quản lý cổ đông và chi trả cổ tức gặp khá nhiều khó khăn do số lượng cổ đông công ty khá lớn lại sở hữu số lượng cổ phiếu ít và chưa niêm yết, do đó còn rất nhiều cổ đông không quan tâm thực hiện thủ tục đăng ký nhận cổ tức để công ty kịp thời chi trả cho cổ đông.

B. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

I. Cơ sở lập kế hoạch:

1. Thuận lợi:

- Thời tiết các năm vừa qua thuận lợi, lượng nước trong các tháng cuối năm vẫn còn và có thể kéo dài thời gian phát điện cao điểm mùa khô đến tháng 2 năm sau.
- Trình độ chuyên môn của công nhân vận hành đã được cải thiện, luôn chủ động trong việc kiểm tra, phòng ngừa các sự cố, chủ động điều tiết nước để vận hành hiệu quả 2 nhà máy, linh hoạt trong các phương án xử lý và thời gian xử lý sự cố.
- Thuế suất thuế TNDN giảm từ 25% xuống còn 22%.
- Sự quan tâm chỉ đạo sát sao và kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực của BDH cùng toàn thể CBCNV GHC.

2. Khó khăn: Ban điều hành nhận định trong năm 2014 Công ty sẽ gặp phải một số khó khăn gây ảnh hưởng đến hoạt động của GHC như sau:

- Dự kiến chi phí sửa chữa tăng cao: Năm 2014 là năm đến chu kỳ trung tu, bảo dưỡng máy móc để đảm bảo hiệu suất vận hành cho máy móc trong năm 2014 và các năm tiếp theo nên chi phí bảo dưỡng, sửa chữa trong năm dự kiến sẽ tăng đáng kể.
- Rủi ro tăng chi phí trong sản xuất: chi phí thuế tài nguyên nước dùng để sản xuất điện tăng từ 2% lên 4%.
- GHC tiếp tục không được hưởng ưu đãi thuế của H'Mun sẽ gây ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của Công ty trong năm 2014.

II. Về kế hoạch doanh thu:

1. Doanh thu từ HĐSXKD chính: Sản xuất kinh doanh điện năng

STT	Diễn giải	ĐVT	TĐ H'Chan	TĐ H'Mun	Tổng cộng
1	Sản lượng điện TP	triệu kWh	64,023	75,628	139,651
2	Doanh thu bán điện TP	tỷ đồng	58,481	73,223	131,704
3	Giá bán điện thương phẩm	Đồng/kWh	913,44	968,21	943,10

- Kế hoạch sản lượng điện thương phẩm được lập trên cơ sở lấy bình quân sản lượng điện thương phẩm thực hiện năm 2013.
- Giá bán điện thương phẩm được tính dựa trên giá bán điện thương phẩm bình quân của từng nhà máy thực tế trong năm 2013.

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

Trong năm 2014, do doanh thu bán điện Công ty dự kiến bằng doanh thu năm 2013, do đó hoạt động tài chính năm 2014 dự kiến sẽ bằng năm 2013, ước tính khoảng 1,75 tỷ đồng.

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2014

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	KH 2014	TH 2013	KH 2014/ TH 2013
1	Tổng doanh thu	133.450,56	134.830,13	98,98%
2	Tổng chi phí	69.202,95	64.764,74	106,85%
3	Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.247,61	70.065,39	91,70%
4	Thuế TNDN hiện hành	8.680,24	11.574,60	74,99%
5	Lợi nhuận sau thuế	55.567,37	58.490,79	95,00%

III. Giải pháp thực hiện:

1. Về sản xuất kinh doanh điện năng:

- Tăng cường kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế máy móc thiết bị và nâng cấp sửa chữa các hạng mục công trình thủy công và đường dây truyền tải điện. Bảo đảm các nhà máy hoạt động thường xuyên, liên tục, không để xảy ra sự cố do chủ quan gây ra.
- Chủ động trong công tác điều tiết nước để tăng hiệu quả vận hành cho 2 nhà máy.
- Xây dựng các cấm nang, các danh mục kiểm tra nhằm hướng dẫn kiểm tra cho các máy móc thiết bị của 2 nhà máy, xây dựng và ban hành quy định về thời gian kiểm tra nhằm đảm bảo tính chủ động cho việc phát hiện và khắc phục kịp thời các sự cố có khả năng xảy ra.
- Xem xét lại cơ chế khoán chi phí cho Bộ phận sản xuất để tăng cường tính chủ động và linh hoạt trong việc thay thế, sửa chữa các vật tư, thiết bị mau hỏng, dễ thay thế, xem xét lại cơ chế khoán chi phí văn phòng phẩm và vệ sinh công nghiệp...
- Xây dựng cơ chế thống kê về suất sự cố và đánh giá lại vật tư, thiết bị dự phòng trong các năm trước để có sự chuẩn bị chu đáo hơn, vừa đảm bảo tiết kiệm cho Công ty vừa đảm bảo khắc phục nhanh các sự cố xảy ra.

2. Về công tác tài chính:

- Cân đối dòng tiền để trả nợ gốc và lãi các nguồn vốn đã vay đúng hạn, sử dụng nguồn tiền một cách tối ưu, hiệu quả nhất.
- Xây dựng và trình HĐQT và ĐHĐCĐ phê duyệt nguồn vốn điều lệ từ 100 tỷ lên 205 tỷ nhằm thực hiện công tác tái cơ cấu nợ vay dài hạn và góp vốn đầu tư tài chính vào các dự án thủy điện Đăklô 1,2,3; Thượng Lộ; Krông Pa2; ĐăkPsi, Alin B1 và tìm kiếm các cơ hội đầu tư hiệu quả khác.
- Lập phương án sử dụng vốn tăng thêm để đảm bảo danh thu và chi phí từ hoạt động tài chính theo kế hoạch được duyệt.

3. Công tác khác:

3.1. Về nhân sự - tiền lương:

- rà soát lại các vị trí công việc, xây dựng bản mô tả công việc theo từng vị trí, từng chức danh cụ thể.
- Tăng cường công tác đào tạo đặc biệt là đào tạo nội bộ, đào tạo chuyên môn, tay nghề, thi sát hạch an toàn, thi nâng bậc...
- Hoàn thiện quy chế tiền lương và quy chế thi đua khen thưởng nhằm cập nhật cho phù hợp và tạo điều kiện cho CBCNV phát huy hết khả năng, đóng góp vào sự thành công và phát triển của Công ty
- Phát động phong trào thi đua lao động sáng tạo, khuyến khích và biểu dương các cá nhân có thành tích đóng góp cho Công ty
- Sửa chữa, cải tạo lại nhà quản lý vận hành, khuôn viên nhà quản lý vận hành và các nhà máy nhằm giúp cho CBCNV Công ty nâng cao điều kiện sống và làm việc tại đây.

3.2. Về công tác lập quy:

- Hoàn thiện lại hệ thống phân quyền, ủy quyền, phân công nhiệm vụ nhằm tạo sự linh hoạt cho hoạt động của Ban điều hành và của các Phòng nghiệp vụ/Đơn vị.
- Hoàn thiện hệ thống lập quy để kiện toàn bộ máy tổ chức hoạt động và hành lang pháp lý cho mọi hoạt động của Công ty.

C. Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2014 - 2015:

Năm 2014 và các năm tiếp theo, Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai góp vốn đầu tư tài chính vào các dự án thủy điện sau: Cụm dự án thủy điện Đăklô 1,2,3 thuộc Công ty TNHH GKC; dự án thủy điện Đăk Psi thuộc công ty TNHH GKC - Đăk Psi, dự án thủy điện Thượng Lộ thuộc CTCP thủy điện Thượng Lộ; dự án thủy điện Krông Pa2 thuộc CTCP Gia Lâm, dự án thủy điện Alin B1 thuộc CTCP thủy điện Trường Phú.

Đồng thời, trong năm 2014 và những năm tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục triển khai nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư một số dự án thủy điện có hiệu quả kinh tế cao để trình HĐQT và ĐHĐCĐ xem xét quyết định đầu tư.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Năm 2013, Nền kinh tế có những chuyển biến tích cực so với những năm trước, đáng chú ý nhất trong năm 2013 là chỉ số lạm phát đạt 6,04% thấp nhất trong 10 năm trở lại đây, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ước tăng trưởng 5,42%, mặt bằng lãi suất cho vay giảm 2%- 5%/năm so với năm 2012 và Chính phủ đã có những biện pháp tái cấu trúc lại nền kinh tế. Tuy nhiên trước bối cảnh nền kinh tế tăng trưởng còn thấp thấp, chính sách tiền tệ thắt chặt, khủng hoảng, khó khăn vẫn còn tồn tại đã ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế vĩ mô nói chung và GHC nói riêng.

Trong năm 2013, hoạt động kinh doanh điện trong 6 tháng đầu năm có một số khó khăn nhất định do ảnh hưởng tình hình khô hạn kéo dài ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên làm cho sản lượng điện sản xuất thấp, chưa đạt kỳ vọng. Tuy nhiên, các tháng cuối năm lượng mưa ổn định, lưu lượng nước phát điện tốt đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Đồng thời Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã có những bước đi đúng đắn, đề ra các mục tiêu hoạt động kịp thời và hợp lý, tận dụng tốt các thời cơ và đưa ra những quyết sách hợp lý giúp GHC phát triển ổn định và hoàn thành tốt nhiệm vụ, kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và mức chi trả cổ tức mà ĐHĐCĐ đã đề ra.

A. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2013

1. Cơ cấu và hoạt động của HĐQT trong năm 2013

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai nhiệm kỳ 2013-2018 đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ngày 22/03/2013 gồm 5 thành viên. Ngày 10/10/2012 HĐQT thống nhất thôi nhiệm ông Tân Xuân Hiến theo nguyện vọng cá nhân và thống nhất bầu bổ sung ông Lê Văn Minh tham gia Thành viên HĐQT. Sau khi thay đổi về nhân sự, cơ cấu Thành viên và phân công nhiệm vụ HĐQT như sau:

1. Ông Nguyễn Đình Tuấn : Chủ tịch
2. Ông Trần Đình Lợi : Thành viên
3. Ông Đinh Châu Hiếu Thiện : Thành viên
4. Ông Nguyễn Tâm Hòa : Thành viên
5. Ông Lê Văn Minh : Thành viên kiêm Giám đốc

Để thực hiện các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ đề ra, HĐQT đã tổ chức 7 phiên họp thường kỳ lẫn phiên họp bất thường với sự tham gia của Trưởng Ban kiểm soát để bàn bạc, thống nhất các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT, hoạch định chiến lược và đưa ra các quyết định, chỉ đạo kịp thời mang lại hiệu quả kinh tế, hiệu quả đầu tư cho Công ty, cụ thể:

- Chỉ đạo Ban điều hành bám sát thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT.
- Đưa ra những định hướng chiến lược cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chiến lược đầu tư trong năm 2013 của Công ty nhằm hoàn thành các chỉ tiêu ĐHĐCĐ đề ra.
- Thống nhất thông qua kế hoạch đầu tư dự án thủy điện Đăklô 1,2,3,Thượng lộ, Krông pa2 và Đăkpsi.
- Thống nhất bầu Ông Lê Văn Minh giữ chức vụ Giám đốc Công ty thay cho Ông Nguyễn Đình Tuấn.
- Hoàn thiện sơ đồ tổ chức, xây dựng/ điều chỉnh hệ thống văn bản lập quy tạo hành lang pháp lý vững chắc cho các hoạt động của GEC.
- Thống nhất chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC làm đơn vị kiểm toán 6 tháng đầu năm và cả năm 2013.

2. Kết quả giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

- Hội đồng quản trị năm 2013 đã được tổ chức hoạt động chuyên trách, có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT theo từng lĩnh vực chuyên môn. Ngoài các phiên họp định kỳ, bất thường, HĐQT còn tham dự các phiên họp giao ban hàng tháng với Ban điều hành và để nắm bắt kịp thời các mặt hoạt động của Công ty, nhằm hỗ trợ và đưa ra các chính sách, chủ trương kịp thời đáp ứng cho công tác quản trị, điều hành của đơn vị. Hoạt động của HĐQT trong năm 2013 chú trọng đến công tác quản trị rủi ro, triển khai các quy chế phục vụ cho công tác quản trị và điều hành.
- HĐQT luôn hướng tới các chuẩn mực quản trị theo mô hình mô hình quản trị tiên tiến của công ty cổ phần, công tác này ngày càng được được kết quả tốt hơn, đáp ứng được nhu cầu phát triển của Công ty và các xu thế phát triển của thời đại.

3. Đánh giá về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013:

Hội đồng quản trị ghi nhận và biểu dương kết hoạt đạt được của Công ty trong năm 2013. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của Công ty trong thời gian qua vẫn còn một số khó khăn nhất định. Trong năm 2013 Công ty đã phải nộp khoản lớn tiền phạt và truy thu thuế ưu đãi của dự án thủy điện H'Mun do chính sách ưu đãi thuế không đồng nhất trong giai đoạn đầu tư xây dựng thủy điện H'Mun. Ngoài ra các sự cố về máy móc thiết bị đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng điện và doanh thu chung của Công ty.

B. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014

Trong thời gian tới nền tảng kinh doanh ổn định, đội ngũ nhân sự năng động và giàu kinh nghiệm, Công ty sẽ tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng các dự án đã hoạch định trong giai đoạn 2013-2018.

Để thực hiện mục tiêu trên, HĐQT đề ra phương hướng hoạt động trong năm 2013 như sau:

- Chỉ đạo Ban điều hành bám sát và thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh chính của Công ty, tăng cường tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các dự án thủy điện vừa và nhỏ có tính khả thi cao trên địa bàn tỉnh và các khu vực lân cận.
- Triển khai huy động vốn cổ đông, tăng vốn điều lệ nhằm đáp ứng vốn triển khai đầu tư vào các dự án thủy điện.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy, tạo hành lang pháp lý vững mạnh cho mục tiêu quản trị doanh nghiệp theo hướng hiện đại hóa kết hợp với việc xây dựng một tập thể năng động, sáng tạo và bản lĩnh, xây dựng một sức mạnh văn hóa doanh nghiệp đặc sắc mang dấu ấn GHC.
- Chú trọng đầu tư cho phát triển công nghệ, nâng cấp hệ thống hạ tầng - công nghệ cho Công ty để từng bước đáp ứng với nhu cầu quản lý hiện đại và phù hợp với mức độ tăng trưởng của Công ty.
- Tập trung cho công tác tuyển dụng và đào tạo cán bộ, tạo lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực cho Công ty, hoàn thiện hệ thống lương thưởng, đánh giá, quy hoạch cán bộ cấp cao và cán bộ quản lý cho Công ty.
- Xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2014-2018 tầm nhìn đến 2020, đề ra các mục tiêu tăng trưởng cụ thể từng năm về chỉ số tài chính, nguồn vốn, lợi nhuận...

Với những định hướng nêu trên, trong năm 2014 HĐQT sẽ tiếp tục tăng cường chỉ đạo và giám sát chặt chẽ hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho Cổ đông, từng bước chăm lo hơn nữa đến đời sống cán bộ công nhân viên của Công ty.

Để hoàn thành những mục tiêu chung, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai mong muốn nhận được sự ủng hộ và cam kết gắn bó lâu dài của Quý cổ đông, các đối tác và toàn thể CBCNV Công ty.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị:

1.1. Danh sách các thành viên trong HĐQT:

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
a	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch	0%
b	Ông Lê Văn Minh	Thành viên	0%
c	Ông Nguyễn Tâm Hòa	Thành viên	0%
d	Ông Trần Đình Lợi	Thành viên	0,1%
e	Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	0,06%

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2013: là cơ quan quản lý Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cho ĐHĐCĐ quản trị Công ty giữa hai kỳ ĐHĐCĐ và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT Công ty có 5 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm. Số lượng thành viên HĐQT mỗi nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. Thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

- Trong năm 2013 Ban Giám Đốc đã thực hiện nghiêm túc và có trách nhiệm các chỉ đạo và quyết định do HĐQT ban hành.
- HĐQT luôn theo dõi sát sao hoạt động của Ban Giám Đốc, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động điều hành của Ban Giám Đốc.
- Thành viên HĐQT, đồng thời là Giám đốc công ty nên việc báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động của Ban Giám đốc cho HĐQT thuận lợi.
- Các thành viên HĐQT thường xuyên trao đổi thông tin, tham vấn về các vấn đề quan trọng trong việc điều hành hoạt động của Công ty qua email, điện thoại ngoài các cuộc họp định kỳ.

1.3. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm, Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 cuộc họp với các nội dung như sau:

+ Phiên họp ngày 12/03/2013:

- Đồng ý góp vốn cùng Công ty cổ phần điện Gia Lai (GEC) và Công ty cổ phần Trường Phú để thành lập Công ty cổ phần tại Huế nhằm triển khai thực hiện dự án thủy điện Thượng Lộ tại Thừa Thiên Huế. Cử Ông **Nguyễn Đình Tuấn**, số CMND: 230690452 – hiện đang là Giám đốc Công ty làm người đại diện và quản lý phần vốn góp của GHC tại CTCP trên từ ngày biên bản này có hiệu lực đến khi có quyết định khác thay thế.

- Thông qua báo cáo về kết quả hoạt động SXKD năm 2012;
 - Thông qua biên bản kiểm tra hoạt động SXKD năm 2012 của BKS đã đưa ra những kiến nghị đề nghị các phòng ban/bộ phận xem xét và tuân thủ theo các quy định hiện hành;
 - Xem xét điều chỉnh các chỉ tiêu về kế hoạch SXKD năm 2013;
 - Thống nhất các nội dung, số liệu cần trình và báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2013;
 - Giao ban điều hành tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy, tạo hành lang pháp lý cho mọi hoạt động của Công ty;
 - Tái cấu trúc nhân sự Công ty tại Bộ phận quản lý và Bộ phận sản xuất theo hướng tinh gọn và hoạt động hiệu quả.
- + Phiên họp ngày 22/03/2013:** Thống nhất bầu Ông Tân Xuân Hiến làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai nhiệm kỳ 2013 - 2018.
- + Phiên họp ngày 08/04/2013:**
- Đồng ý góp vốn cùng Công ty cổ phần điện Gia Lai (GEC) để thành lập Công ty TNHH GKC Đăk Psi tại tỉnh Kon Tum. Cử Ông Nguyễn Đình Tuấn, số CMND: 230690452 – hiện đang là Giám đốc Công ty làm người đại diện và quản lý phần vốn góp của GEC tại Công ty TNHH trên.
 - Thống nhất bầu Ông Tân Xuân Hiến làm Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty TNHH GKC Đăk Psi theo thảo thuận với CTCP điện Gia Lai.
- + Phiên họp ngày 05/07/2013:**
- Thông qua báo cáo kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2013.
 - Thông qua kế hoạch SXKD quý 3 và 6 tháng cuối năm 2013.
 - Thống nhất các công tác khác trong 6 tháng cuối năm 2013:
 - Tiếp tục thực hiện mua sắm các vật tư, thiết bị, nhiên liệu dự phòng phục vụ SX năm 2013;
 - Hoàn thành công tác quyết toán các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm năm 2013;
 - Phê duyệt lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC là đơn vị kiểm toán BCTC 6 tháng và cả năm 2013;
 - Giao Ban điều hành hoàn thiện các quy chế của Công ty trình HĐQT phê duyệt trong quý III;
 - Thống nhất tái bổ nhiệm chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng. Giao chủ tịch HĐQT ra quyết định theo đúng quy định của công ty;
 - Thống nhất phê duyệt bổ sung chi phí sản xuất năm 2013 là 107 triệu đồng;
 - Đánh giá thi đua khen thưởng 6 tháng đầu năm cho Ban điều hành và CBCNV công ty.

1.4. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Không

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): HĐQT không có các tiểu ban.

2. Ban Kiểm soát:

Danh sách các thành viên trong Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
a	Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	0%
b	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	0%
c	Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	0,019%

- Hoạt động của Ban kiểm soát: gồm 3 thành viên, gọi là Kiểm soát viên do ĐHCĐ bầu ra với nhiệm kỳ là 5 năm. Kiểm soát viên là những người thay mặt cổ đông để kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh Công ty; thẩm tra báo cáo tài chính, kiểm tra công tác ghi chép sổ sách kế toán tài chính của Công ty nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp cho các cổ đông.

3. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT và thành viên Ban kiểm soát.

3.1. Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/tháng)
a	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch	7.000.000
b	Ông Lê Văn Minh	Thành viên	5.000.000
c	Ông Nguyễn Tâm Hòa	Thành viên	5.000.000
d	Ông Trần Đình Lợi	Thành viên	5.000.000
e	Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	5.000.000

3.2. Ban Kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao (đồng/người/tháng)
a	Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	5.000.000
b	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	4.000.000
c	Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	4.000.000

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên: không
- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Tân Xuân Hiến	CT HĐQT (đến 10/10/2013)	0	0	50.000	0,5%	Mua
2	Hồ Thị Ánh Ngọc	Vợ CT HĐQT (đến 10/10/2013)	0	0	50.010	0,5%	Mua
3	Vũ Thị Kiều Vân	TV BKS	0	0	1.900	0,02%	Mua

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không

V. Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán:



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 67/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 22/01/2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

Nguyễn Trung Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.040.038.219	42.806.541.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	20.293.171.096	27.828.973.012
1. Tiền	111		4.293.171.096	21.828.973.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.896.537.421	13.257.018.665
1. Phải thu của khách hàng	131		18.809.649.821	12.903.634.808
2. Trả trước cho người bán	132		86.887.600	11.421.162
3. Các khoản phải thu khác	135			341.962.695
IV. Hàng tồn kho	140		1.794.491.970	1.654.759.242
1. Hàng tồn kho	141	7	1.794.491.970	1.654.759.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.837.732	65.790.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	55.837.732	65.790.336
2. Tài sản ngắn hạn khác	158			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.407.400.429	321.097.781.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		298.415.832.011	319.750.908.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	296.952.350.236	318.278.795.899
- Nguyên giá	222		389.164.180.246	389.380.183.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.211.830.010)	(71.101.387.474)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.463.481.775	1.472.112.474
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.538.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.488.225)	(66.057.526)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2.815.000.000	162.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		2.815.000.000	162.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.176.568.418	1.184.873.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	11.176.568.418	1.184.873.518
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.447.438.648	363.904.323.146

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		225.415.486.603	230.435.002.114
I. Nợ ngắn hạn	310		82.169.845.770	58.637.055.313
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	28.673.491.136	28.650.408.128
2. Phải trả người bán	312		1.866.749.345	1.343.285.973
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	6.428.861.086	15.573.546.412
4. Phải trả người lao động	315		977.608.627	590.941.333
5. Chi phí trả trước	316	15	6.877.925.100	5.743.260.300
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	31.511.211.255	1.319.480.034
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.833.999.221	5.416.133.133
II. Nợ dài hạn	330		143.245.640.833	171.797.946.801
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	143.245.640.833	171.797.946.801
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.031.952.045	133.469.321.032
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	128.031.952.045	133.469.321.032
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	16.718.741.654	12.152.030.466
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	2.182.924.171	2.182.924.171
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	9.130.286.220	19.134.366.395
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.447.438.648	363.904.323.146

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	131.704.356.571	131.877.953.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19		
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	131.704.356.571	131.877.953.380
4. Giá vốn hàng bán	11	20	38.508.310.411	35.380.652.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		93.196.046.160	96.497.300.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.746.205.022	2.458.952.433
7. Chi phí tài chính	22	22	19.777.445.834	25.673.513.571
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		19.644.719.162	25.673.513.571
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.069.388.253	3.573.829.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.095.417.095	69.708.909.623
11. Thu nhập khác	31	23	1.379.572.417	1.767.958.929
12. Chi phí khác	32	24	2.409.600.882	1.696.513.030
13. Lợi nhuận khác	40		(1.030.028.465)	71.445.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	70.065.388.630	69.780.355.522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	11.574.599.141	8.384.529.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	58.490.789.489	61.395.826.244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	5.849	6.140

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	138.968.777.215	149.977.914.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(19.056.181.745)	(12.521.701.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.172.253.308)	(8.819.196.737)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.644.719.162)	(27.687.483.363)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(18.621.773.606)	(1.373.604.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.794.493.672	3.574.999.208
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.402.478.567)	(17.030.282.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.865.864.499	86.120.644.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(420.000.000)	(9.442.712.169)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	50.953.182	380.356.520
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.500.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	22.500.000.000	15.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.653.000.000)	(162.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.070.317.555	2.598.556.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(951.729.263)	(2.125.799.082)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12.000.000.000	25.834.549.944
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.650.408.128)	(54.725.333.072)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.799.529.024)	(54.612.648.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.449.937.152)	(83.503.431.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.535.801.916)	490.868.060
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.828.973.012	27.338.104.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.293.171.096	27.828.973.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hiện nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/10/2013 với mã số doanh nghiệp hiện nay là 5900288566. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp;
 - ✓ Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện;
- Sản xuất điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 23
Máy móc, thiết bị	7 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	10 – 17

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với dự án thủy điện H'Chan
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
 - ✓ Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính các năm 2011 và 2012 theo Biên bản thanh tra thuế ngày 01/08/2013 và quyết định số 2466/QĐ-CT ngày 20/08/2013 của Cục thuế Gia Lai về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Năm 2011

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại 31/12/2011 (Đã hồi tố) VND	Số liệu tại 31/12/2011 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.416.813.134	2.472.454.811	4.944.358.323
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.624.336.198	27.568.694.521	(4.944.358.323)	(1),(2)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2011 (Đã hồi tố) VND	Số liệu Năm 2011 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
	Chi phí khác	32	791.824.258	342.337.138	449.487.120
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	35.890.576.682	36.340.063.802	(449.487.120)	(1),(2)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.146.959.937	652.088.734	4.494.871.203	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30.743.616.745	35.687.975.068	(4.944.358.323)	(1),(2)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.074	3.569	(494)	(1),(2)

(1) Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu số tiền: 4.494.871.203 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2011. Theo đó, các khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng 4.494.871.203 đồng; các chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng số tiền: 4.494.871.203 đồng. Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 449 đồng/1 cổ phiếu.

(2) Hạch toán khoản phạt 10% trên số thuế TNDN tính thiếu (số tiền: 449.487.120 đồng) vào kết quả kinh doanh năm 2011. Theo đó, các khoản mục “Chi phí khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng 449.487.120 đồng; các chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế”, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng số tiền: 449.487.120 đồng. Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 45 đồng/1 cổ phiếu.

Năm 2012

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2012 (Đã hồi tố) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2012 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15.573.546.412	2.896.993.236	12.676.553.176
Quỹ đầu tư phát triển	417	12.152.030.466	13.619.420.139	(1.467.389.673)	(4)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19.134.366.395	30.343.529.898	(11.209.163.503)	(3),(4)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu Năm 2012 (Đã hồi tố) VND	Số liệu Năm 2012 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
	Chi phí khác	32	1.696.513.030	993.586.225	702.926.805
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	69.780.355.522	70.483.282.327	(702.926.805)	(3)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.384.529.278	1.355.261.230	7.029.268.048	(3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	61.395.826.244	69.128.021.097	(7.732.194.853)	(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.140	6.913	(773)	(3)

- (3) Chỉ tiêu “thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng số tiền: 12.676.553.176 đồng là do:
- (a) Ảnh hưởng lũy kế của điều chỉnh năm trước trình bày tại Thuyết minh số (1) là 4.494.871.203 đồng và Thuyết minh số (2) là 449.487.120 đồng.
- (b) Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu số tiền: 7.029.268.048 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2012. Theo đó, các khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” cùng tăng 7.029.268.048 đồng; các chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng số tiền: 7.029.268.048 đồng. Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 703 đồng/1 cổ phiếu.
- (c) Hạch toán phạt 10% trên số thuế TNDN tính thiếu (số tiền: 702.926.805 đồng) vào kết quả kinh doanh năm 2012. Theo đó, các khoản mục “Chi phí khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” cùng tăng 702.926.805 đồng; các chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế”, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm tương ứng số tiền: 702.926.805 đồng. Khoản mục lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 70 đồng/1 cổ phiếu.
- (4) Điều chỉnh lại các bút toán trích Quỹ đầu tư phát triển đã hạch toán trong năm 2012. Theo đó, hạch toán giảm Quỹ Đầu tư phát triển tương ứng với số thuế TNDN không được miễn giảm các năm 2011 và 2012 lần lượt là 398.231.956 đồng và 1.069.157.717 đồng. Ảnh hưởng của điều chỉnh này làm chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển” giảm 1.467.389.673 đồng và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng một lượng tương ứng Lũy kế các bút toán hồi tố làm chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối” giảm: 11.209.163.503 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	15.839.012	21.226.974
Tiền gửi ngân hàng	4.277.332.084	21.807.746.038
Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	<u>20.293.171.096</u>	<u>27.828.973.012</u>

(*) Cho Công ty CP Điện Gia Lai vay theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 15/HĐVV-GEC/2013 ngày 27/12/2013, số tiền: 11.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 1 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay: 8%/1 năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Hợp đồng vay số 09/HĐVV-GEC/2013 ngày 04/11/2013, số tiền: 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay: 9%/1 năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	199.058.250	191.172.762
Công cụ, dụng cụ	1.595.433.720	1.463.586.480
Cộng	1.794.491.970	1.654.759.242

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	49.301.515	65.790.336
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.536.217	-
Cộng	55.837.732	65.790.336

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	193.478.121.738	153.936.517.195	2.712.013.577	257.086.277	38.996.444.586	389.380.183.373
Mua sắm trong năm	-	420.000.000	-	-	-	420.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	363.224.305	-	-	363.224.305
Giảm trong năm	-	-	15.692.545	257.086.277	-	272.778.822
Số cuối năm	193.478.121.738	154.356.517.195	2.333.096.727	-	38.996.444.586	389.164.180.246
Khấu hao						
Số đầu năm	33.589.442.267	27.172.661.537	564.494.012	89.932.779	9.684.856.879	71.101.387.474
Khấu hao trong năm	9.859.978.098	8.796.834.868	360.536.603	30.370.452	2.561.942.596	21.609.662.617
T/lý, nhượng bán	-	-	363.224.305	-	-	363.224.305
Giảm trong năm	-	-	15.692.545	120.303.231	-	135.995.776
Số cuối năm	43.449.420.365	35.969.496.405	546.113.765	-	12.246.799.475	92.211.830.010
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	159.888.679.471	126.763.855.658	2.147.519.565	167.153.498	29.311.587.707	318.278.795.899
Số cuối năm	150.028.701.373	118.387.020.790	1.786.982.962	-	26.749.645.111	296.952.350.236

Trong tổng nguyên giá tài sản có 1.387.257.698 đồng là chi phí không hợp lý, hợp lệ (gồm 1.133.257.698 đồng là khoản chi phí lãi vay tương ứng với vốn điều lệ chưa góp đủ và 254.000.000 đồng là chi phí với hóa đơn tài chính không hợp lý, hợp lệ).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 217.723.127.449 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (không thời hạn) (*) VND	Quyền sử dụng đất (43 năm) (**) VND	Phần mềm kế toán VND	Website VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	25.000.000	20.200.000	45.200.000
Số cuối năm	1.121.850.000	371.120.000	-	-	1.492.970.000
Khấu hao					
Số đầu năm	-	20.857.526	25.000.000	20.200.000	66.057.526
Khấu hao trong năm	-	8.630.699	-	-	8.630.699
Giảm trong năm	-	-	25.000.000	20.200.000	45.200.000
Số cuối năm	-	29.488.225	-	-	29.488.225
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.121.850.000	350.262.475	-	-	1.472.112.474
Số cuối năm	1.121.850.000	341.631.775	-	-	1.463.481.775

(*) Thửa đất số 65a, tờ bản đồ số 49 (1.105 m²) tại Thôn Bàu Zút, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng lâu dài. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(**) Thửa đất số 47a, tờ bản đồ số 49 (490 m²) tại Thôn Tó Biék, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng 43 năm. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.463.481.775 đồng.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	2.815.000.000	162.000.000
- Công ty TNHH GKC	466.000.000	162.000.000
- Công ty CP Thủy điện Thượng Lộ	2.349.000.000	-
Cộng	2.815.000.000	162.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	11.067.902.026	1.173.151.623
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	108.666.392	11.721.895
Cộng	11.176.568.418	1.184.873.518

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		28.673.491.136		28.650.408.128
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		4.500.000.000		4.500.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		3.761.500.000		3.761.500.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		3.761.500.000		3.761.500.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		16.650.491.136		16.627.408.128
+ VND		14.316.000.000		14.316.000.000
+ USD (vốn ODA)	110.976 #	2.334.491.136	110.976 #	2.311.408.128
Cộng		28.673.491.136		28.650.408.128

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	981.681.330	2.191.765.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.934.230.075	11.981.404.540
Thuế thu nhập cá nhân	2.508.321	22.698.884
Thuế tài nguyên	510.441.360	225.263.830
Các loại thuế khác	-	1.152.413.925
Cộng	6.428.861.086	15.573.546.412

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí môi trường rừng (i)	6.877.925.100	5.743.260.300
Cộng	6.877.925.100	5.743.260.300

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20đ/1kwh điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2011.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.511.211.255	1.319.480.034
- Cổ tức	31.511.211.255	1.310.740.279
+ Công ty CP Điện Gia Lai	16.046.232.000	-
+ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	900.000.000	-
+ Các cổ đông khác	14.564.979.255	1.310.740.279
- Các khoản khác	-	8.739.755
Cộng	31.511.211.255	1.319.480.034

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		143.245.640.833		171.797.946.801
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		25.500.000.000		30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		33.853.500.000		37.615.000.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		33.853.500.000		37.615.000.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		50.038.640.833		66.567.946.801
+ VND		40.117.116.613		54.433.116.613
+ USD (vốn ODA)	471.645	# 9.921.524.220	582.621	# 12.134.830.188
Cộng		143.245.640.833		171.797.946.801

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
<u>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai</u>						
HĐTD số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008	30.000.000.000	4.500.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<u>Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai</u>						
HĐTD số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSĐBS ngày 01/07/2008	54.433.116.613	14.316.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	8,4%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006	12.256.015.356	2.334.491.136	Đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA Nhà máy và các dịch vụ kỹ thuật của dự án Thủy điện H'Mun	156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	1,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
<u>Công ty Điện Gia Lai</u>						
HĐTD số 09/HĐTD ngày 31/12/2008	37.615.000.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thế chấp
<u>Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung</u>						
HĐTD số 08/HĐTD ngày 31/12/2008	37.615.000.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thế chấp
Cộng	171.919.131.969	28.673.491.136				

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	100.000.000.000	4.470.797.054	2.182.924.171	22.624.336.198	129.278.057.423
Tăng trong năm	-	7.681.233.412	-	61.395.826.244	69.077.059.656
Giảm trong năm	-	-	-	64.885.796.047	64.885.796.047
Số dư tại 31/12/2012	<u>100.000.000.000</u>	<u>12.152.030.466</u>	<u>2.182.924.171</u>	<u>19.134.366.395</u>	<u>133.469.321.032</u>
Số dư tại 01/01/2013	100.000.000.000	12.152.030.466	2.182.924.171	19.134.366.395	133.469.321.032
Tăng trong năm	-	4.566.711.188	-	58.490.789.489	63.057.500.677
Giảm trong năm	-	-	-	68.494.869.664	68.494.869.664
Số dư tại 31/12/2013	<u>100.000.000.000</u>	<u>16.718.741.654</u>	<u>2.182.924.171</u>	<u>9.130.286.220</u>	<u>128.031.952.045</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Điện Gia Lai	53.487.440.000	53.487.440.000
Các cổ đông khác	43.512.560.000	43.512.560.000
Cộng	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	19.134.366.395	22.624.336.198
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.490.789.489	61.395.826.244
Phân phối lợi nhuận	68.494.869.664	64.885.796.047
Phân phối lợi nhuận năm trước	15.000.000.000	23.711.403.893
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.711.403.893
- Chia cổ tức còn lại cho các cổ đông	15.000.000.000	21.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	53.494.869.664	41.174.392.154
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.566.711.188	4.969.829.520
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.928.158.476	6.204.562.634
- Tạm chia cổ tức cho các cổ đông	45.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>9.130.286.220</u>	<u>19.134.366.395</u>

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị quyết số 02/NQĐHĐCĐ/2013 ngày 22/03/2013 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

19. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	131.704.356.571	131.877.953.380
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	58.481.063.141	56.551.787.288
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	73.223.293.430	75.326.166.092
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.704.356.571	131.877.953.380

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	38.508.310.411	35.380.652.921
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	14.840.006.683	13.143.677.614
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	23.668.303.728	22.236.975.307
Cộng	38.508.310.411	35.380.652.921

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.746.205.022	2.458.952.433
Cộng	1.746.205.022	2.458.952.433

22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	19.644.719.162	25.673.513.571
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.541.504	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.185.168	-
Cộng	19.777.445.834	25.673.513.571

23. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	181.818.182	380.356.520
Thu tiền cho thuê đường dây 110KV H'Mun	1.150.500.000	1.341.500.000
Thu nhập khác	47.254.235	46.102.409
Cộng	1.379.572.417	1.767.958.929

24. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý TSCĐ	130.865.000	302.584.949
Truy thu thuế GTGT, thuế nhà thầu	318.551.522	-
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	1.280.927.323	702.926.805
Chi phí khấu hao đường dây 110KV H'Mun	663.517.272	663.517.272
Các khoản chi phí khác	15.739.765	27.484.004
Cộng	2.409.600.882	1.696.513.030

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.065.388.630	69.780.355.522
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.507.755.353	1.466.476.660
Điều chỉnh tăng	2.507.755.353	1.466.476.660
- Truy thu, phạt chậm nộp thuế	1.599.478.845	702.926.805
- Thủ lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	572.000.000	392.981.500
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	203.058.500	292.078.513
- Chi phí khấu hao của TSCĐ có chứng từ không hợp lệ	133.218.008	78.489.842
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	72.573.143.983	71.246.832.182
- Dự án H'Chan	32.843.434.270	29.725.863.257
- Dự án H'Mun	39.160.259.333	39.721.485.110
- Hoạt động khác	569.450.380	1.799.483.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.216.770.855	13.354.358.798
- Dự án H'Chan	3.284.343.427	2.972.586.326
- Dự án H'Mun	9.790.064.833	9.931.901.518
- Hoạt động khác	142.362.595	449.870.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm nay	1.642.171.714	4.969.829.520
- Dự án H'Chan	1.642.171.714	1.486.293.163
- Thuế TNDN được giảm 30% theo 140/2012/TT-BTC	-	3.483.536.357
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.574.599.141	8.384.529.278
Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.490.789.489	61.395.826.244

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.490.789.489	61.395.826.244
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	58.490.789.489	61.395.826.244
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.849	6.140

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.563.923	417.616.787
Chi phí nhân công	8.587.249.231	8.321.974.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.954.776.044	20.947.272.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.758.349	607.634.049
Chi phí khác bằng tiền	11.305.351.116	9.380.669.412
Cộng	42.577.698.663	39.675.167.439

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2013	31/12/2012
Nợ tài chính		582.621	693.597
Vay và nợ ngắn hạn	USD	110.976	110.976
Vay và nợ dài hạn	USD	471.645	582.621

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty hiện vay vốn với lãi suất cố định. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	28.673.491.136	143.245.640.833	171.919.131.969
Phải trả người bán	1.866.749.345	-	1.866.749.345
Chi phí phải trả	6.877.925.100	-	6.877.925.100
Phải trả khác	31.511.211.255	-	31.511.211.255
Cộng	68.929.376.836	143.245.640.833	212.175.017.669
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	28.650.408.128	171.797.946.801	200.448.354.929
Phải trả người bán	1.343.285.973	-	1.343.285.973
Chi phí phải trả	5.743.260.300	-	5.743.260.300
Phải trả khác	1.319.480.034	-	1.319.480.034
Cộng	37.056.434.435	171.797.946.801	208.854.381.236

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.293.171.096	-	20.293.171.096
Phải thu khách hàng	18.809.649.821	-	18.809.649.821
Cộng	39.102.820.917	-	39.102.820.917
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.828.973.012	-	27.828.973.012
Phải thu khách hàng	12.903.634.808	-	12.903.634.808
Phải thu khác	328.431.135	-	328.431.135
Cộng	41.061.038.955	-	41.061.038.955

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

30. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty cổ phần Ayun Thượng	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH GKC	Công ty liên kết

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bán điện	131.704.356.571	131.877.953.380
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhượng bán thiết bị điện	-	189.798.029
	Hướng dẫn vận hành	-	45.500.909
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Cho thuê ĐZ 110KV H'Mun - Chư Sê	1.150.500.000	1.341.500.000
Công ty TNHH GKC	Nhượng bán tài sản (ô tô)		190.558.491
Cho vay			
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Cho vay	55.000.000.000	17.000.000.000
	Thu hồi nợ gốc vay	39.000.000.000	-
	Lãi cho vay	806.895.832	500.833.335
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	Cho vay	-	30.000.000.000
	Thu hồi nợ gốc vay	-	-
	Lãi cho vay	-	781.458.333
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	-	738.064.983
	Sửa chữa đường vào TĐ H'Mun	-	700.352.717
	Nâng cấp đường nối TĐ H'Chan - H'Mun	-	2.267.382.999
	Chi phí thuê dịch vụ kỹ thuật	-	378.787.273
	Chi phí thuê trụ sở làm việc	130.909.092	120.000.000
	Mua vật tư thiết bị điện	-	11.925.000
	Mua tài sản	-	1.488.818.182
	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật	900.000.000	-
	Điện phục vụ sinh hoạt	7.226.142	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Điện phục vụ sản xuất	80.147.270	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai	Cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa TĐ H'Chan, H'Mun	240.735.455	-
Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	Bảo dưỡng sửa chữa thiết bị CKTL, cung cấp lắp đặt máy đóng mở thủy lực 50T TĐ H'Mun	541.215.361	-
	Lắp đặt, tháo dỡ tấm chắn đỉnh đập TĐ H'Chan, H'Mun	214.142.727	-
Vay và chi phí lãi vay			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Trả nợ gốc vay dài hạn	3.761.500.000	4.701.875.000
	Chi phí lãi vay	5.036.465.650	6.448.438.712
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Trả nợ gốc vay dài hạn	3.761.500.000	3.761.500.000
	Vay ngắn hạn	12.000.000.000	25.000.000.000
	Trả nợ gốc vay ngắn hạn	12.000.000.000	25.000.000.000
	Chi phí lãi vay	5.082.215.649	6.674.766.883

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2013

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	18.809.649.821	12.881.787.200
	Nợ gốc phải trả	37.615.000.000	41.376.500.000
	Lãi vay phải thu	-	150.486.122
	Phải trả người bán	-	10.056.420
	Cổ tức phải trả	900.000.000	-
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	Phải thu khách hàng	-	21.847.608
	Phải trả người bán	495.000.000	1.118.620.093
	Nợ gốc phải trả	37.615.000.000	41.376.500.000
	Lãi vay phải thu	-	150.376.411
	Đầu tư cho vay	16.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	16.046.232.000	-	
Công ty cổ phần Ayun Thượng	Phải thu khách hàng	323.500.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Phải trả người bán	62.137.600	-
Công ty TNHH MTV cơ điện Diên Phú	Trả trước người bán	41.544.695	-

31. Cổ tức

Theo nghị quyết ĐHCĐ số 02/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2013 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 là 45% vốn điều lệ. Trong đó, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 trong năm 2012 là 30.000.000.000 đồng (tỷ lệ 30%). Số còn lại 15.000.000.000 đồng (tỷ lệ 15%) Công ty đã chi trả trong năm 2013.

Công ty cũng đã chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức năm 2013 là 45%/vốn điều lệ (tương ứng 45.000.000.000 đồng) và tiến hành chi trả cổ tức đợt 1/2013 là 15%/vốn điều lệ; Cổ tức đợt 2 và đợt 3 trả trong năm 2014.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

VII. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán: Đã thể hiện rõ trong Báo cáo Kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**